

Bản án số: 84/2026/DS-ST
Ngày: 20 - 04 - 2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đoàn Thị Diệu;
- Bà Hoàng Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Đức Tài - Thẩm tra viên Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Thu Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 75/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 03 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2026/QĐST-DS ngày 27 tháng 03 năm 2026 và T báo mở lại phiên tòa số: 48/2026/TB-TA ngày 03 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lan O, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Thanh T1, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình. (Theo giấy ủy quyền ngày 22/12/2025).

- Bị đơn: Bà Trần Thị T2, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Ngô Thanh T1, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình.
- Ông Phạm Văn D, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên toà: Có mặt bà Nguyễn Thị Lan O, ông Ngô Thanh T1, bà Trần Thị T2; Vắng mặt ông Phạm Văn D lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/11/2025, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan O và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Thanh T1 cùng trình bày:

Giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị Lan O, ông Ngô Thanh T1 và vợ chồng bà Trần Thị T2, ông Phạm Văn D có mối quan hệ bạn bè thân thiết. Ngày 02/6/2024 âm lịch (tức ngày 07/7/2024), bà O có cho bà T2 vay 10 chỉ vàng loại 9999 nhãn hiệu vàng Minh Khoa (khu vực Chợ G, xã C). Lý do vay bà T2 nói để cho con gái đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản. Thời gian vay 06 tháng. Hai bên có lập giấy viết tay là “Hợp đồng vay vốn” do bà O tự viết và bà O, bà T2 cùng ký tên. Bà O đã giao đủ 10 chỉ vàng cho bà T2 tại nhà bà O. Nguồn gốc số vàng cho bà T2 vay là của vợ chồng bà O, ông T1. Khi viết giấy không ghi lãi suất nhưng có nói miệng lãi vay là 50.000 đồng/chỉ/tháng, bà T2 có trả lãi được thời gian ngắn nhưng do không ghi chép nên bà O không nhớ đã nhận bao nhiêu tiền lãi. Hết thời hạn 06 tháng nhưng bà T2 không trả nợ, nói lý do con gái mới sang N chưa có tiền gửi về và xin khất nợ nhiều lần, trong đó có 03 lần bà T2 khất nợ thì có ghi vào giấy tờ vay gốc. Ông Phạm Văn D là chồng bà T2 có biết việc bà T2 vay nợ, ông D còn xin khất nợ khi vợ chồng bà O đến nhà đòi nợ.

Tại đơn khởi kiện bà O yêu cầu vợ chồng bà T2, ông D cùng phải trả nợ cho vợ chồng bà O, ông T1 10 chỉ vàng loại 9999 đã vay và phải trả lãi theo quy định pháp luật. Tại phiên toà bà O xin rút yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2026, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, bị đơn bà Trần Thị T2 trình bày;

Vợ chồng bà và vợ chồng bà O có mối quan hệ bạn bè thân thiết. Bà công nhận có đến nhà bà O vay 10 chỉ vàng loại 9999 nhãn hiệu vàng Minh K, thời hạn vay 06 tháng, bà đã nhận đủ vàng và có ký tên vào giấy vay ngày 02/6/2024 âm lịch do bà O tự viết. Lý do bà vay vàng của bà O cho con gái đi ăn học. Khi vay chỉ có bà và bà O nói chuyện với nhau, không có mặt ông T1 là chồng bà O và ông D là chồng bà. Việc bà vay vàng của bà O thì bà không bàn bạc trước với ông D, sau này vợ chồng bà O đòi nợ thì có nói cho ông D biết nên ông D có hỏi bà, bà nói lý do vay cho con ăn học thì ông D không có ý kiến gì. Khi vay, bà và bà O có thoả thuận miệng tính lãi là 500.000 đồng/10 chỉ/tháng, bà đã trả lãi đều hàng tháng cho đến tháng 09/2025 thì dừng trả lãi, do không ghi chép lại nên không nhớ đã trả bao nhiêu lãi, bà không yêu cầu xem xét lại số tiền lãi bà đã trả cho bà O. Số nợ 10 chỉ vàng gốc thì bà chưa trả được do kinh tế khó khăn, mới sinh thêm 02 con nhỏ.

Đến nay bà O, ông T1 đòi nợ, bà đồng ý trả cho vợ chồng bà O số vàng gốc còn nợ là 10 chỉ vàng loại 9999 nhưng xin được trả dần vì thực tế hiện nay gia đình bà đang gặp khó khăn kinh tế. Do bà là người trực tiếp vay của bà O nên tự bà trả nợ, không liên quan đến ông D chồng bà.

Bị đơn ông Phạm Văn D vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng, không gửi văn bản ý kiến cho Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Thanh T1 đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ, ông Phạm Văn D chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan O. Buộc bà Trần Thị T2 phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Lan O, ông Ngô Thanh T1 10 (mười) chỉ vàng 9999. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lan O buộc ông Phạm Văn D liên đới trả nợ. Về án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị T2 phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả trưng tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan O khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T2 phải trả nợ số vàng đã vay. Do đó xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn T, xã T, tỉnh Ninh Bình. Do đó Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Về việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Văn D.

[3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan O xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc trả lãi. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà O là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[4] Về việc vay nợ: Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Lan O, ngày 02/6/2024 âm lịch (tức ngày 07/7/2024), bà O có cho bà T2 vay 10 chỉ vàng loại 9999, thỏa thuận thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay thỏa thuận miệng là 50.000

đồng/chỉ/tháng, lý do vay để cho con gái bà T2 đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản. Tài liệu, chứng cứ do bà O cung cấp là 01 Hợp đồng vay vốn ngày 02/6/2024 âm lịch có nội dung ghi nhận số vàng hai bên cho nhau vay như trên. Bị đơn bà Trần Thị T2 công nhận có vay 10 chỉ vàng của bà O và đã ký giấy vay nợ ngày 02/6/2024 âm lịch là đúng. Do đó đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[5] Về trách nhiệm của ông Phạm Văn D: Bà O, ông T1 yêu cầu ông Phạm Văn D là chồng bà T2 cùng có trách nhiệm trả nợ với bà T2. Bà Trần Thị T2 trình bày, việc vay vàng của bà O thì bà không bàn bạc trước với ông D, sau này vợ chồng bà O đòi nợ thì ông D mới biết. Hội đồng xét xử xét thấy, theo giấy vay nợ ngày 02/6/2024 âm lịch (tức ngày 07/7/2024) thì chỉ có chữ ký của bà T2, không có chữ ký của ông D. Việc bà T2 vay nợ của bà O là trong thời kỳ hôn nhân với ông D nhưng bà T2 không đưa ra được chứng cứ chứng minh số vàng đã vay dùng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đến nay cũng không ghi nhận được ý kiến của ông D về vấn đề trên. Do đó không có cơ sở để xác định ông D có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T2 theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 mà đây là nghĩa vụ riêng của bà T2 theo quy định tại Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Bà O và ông T1 đều trình bày nguồn gốc số vàng cho bà T2 vay là tài sản chung của vợ chồng nên bà O khởi kiện yêu cầu bà T2 phải trả nợ cho vợ chồng bà O, ông T1 là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về lãi: Theo lời trình bày của bà O và bà T2 thì việc vay vàng giữa hai bên có thỏa thuận miệng tính lãi vay là 50.000 đồng/chỉ/tháng (500.000 đồng/10 chỉ/tháng); bà T2 mới trả lãi được khoảng thời gian đầu nhưng các bên đều không nhớ số lãi đã trả. Tại phiên tòa, các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về số lãi đã trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Trần Thị T2 có nghĩa vụ trả nợ nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan O được chấp nhận nên bà O không phải nộp án phí, số tiền tạm ứng án phí bà O đã nộp được trả lại.

Tại thời điểm xét xử, giá vàng loại 9999 trung bình giữa mua vào và bán ra trên thị trường tại trang W: là 17.025.000 đồng/chỉ được xác định là căn cứ để tính án phí.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều

147, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 33, 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan O về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Thị T2.

2. Buộc bà Trần Thị T2 phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Lan O, ông Ngô Thanh T1 **10** (mười) chỉ vàng loại 9999.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lan O buộc ông Phạm Văn D liên đới trả nợ.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan O đối với yêu cầu trả nợ lãi do rút yêu cầu.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Trần Thị T2 phải nộp **8.512.000** đồng (Tám triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm (đã làm tròn số).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Lan O số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0002999 ngày 20/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Kiên